

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2019/DS-PT;
Ngày: 13/3/2019;
V/v “*Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Thanh Thuý.

Các thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương;

Ông Bùi Thế Xương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Phương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 15/2019/TLPT-DS ngày 04 tháng 01 năm 2019 về “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 95/2018/DS-ST ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 44A/2019/QĐPT-DS ngày 28 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm: 1966;

Địa chỉ: Ấp P, xã A, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1976; Địa chỉ: khu phố 5, thị trấn M, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

2. Bị đơn:

Ông Lương Văn Út E, sinh năm 1975;

Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Tiến D, sinh năm 1962; Địa chỉ: Số 16 B1, khu phố 4, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị H là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – ông Nguyễn Văn P trình bày:

Từ tháng 02/2015, bà Lê Thị N và ông Lương Văn Út E, bà Nguyễn Thị H có hợp đồng bằng lời nói với nhau để mua bán thức ăn gia súc. Theo đó, hai bên thỏa thuận bà N sẽ cung cấp thức ăn cho ông Út E, bà H nuôi heo đến khi heo xuất chuồng (thời gian khoảng 4 tháng) thì ông Út E và bà H sẽ trả tiền thức ăn cho bà N và bà N sẽ cung cấp thức ăn cho đọt heo tiếp theo. Trong quá trình mua bán, ông Út E và bà H trả tiền cho bà N không đúng theo thỏa thuận.

Sau khi chốt nợ thì số tiền ông Út E và bà H còn nợ bà N là 1.006.210.000 đồng, trong đó gồm có số tiền 43.000.000 đồng là tiền mà ông Út E và bà H mượn của bà N. Trong tháng 4/2017, ông Út E và bà H có trả cho bà N nhiều lần với tổng số tiền là 240.000.000 đồng trong đó có 43.000.000 đồng tiền mượn và 197.000.000 đồng tiền thức ăn.

Như vậy, tổng số tiền mà ông Út E và bà H còn nợ lại của bà N là 766.210.000 đồng. Ngày 01/6/2017, ông Út E và bà H cam kết sẽ thanh toán hết nợ cho bà N trong thời hạn 30 ngày nhưng đến nay vẫn không thực hiện.

Do đó, từ tháng 07/2017, bà N không cung cấp thức ăn với hình thức như trên cho ông Út E và bà H nữa, hiện tại chỉ bán thức ăn cho ông Út E và bà H bằng hình thức tiền mặt.

Nay bà N yêu cầu ông Út E và bà H liên đới trả cho bà N tổng số tiền là 888.803.600 đồng, trong đó tiền gốc là 766.210.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/6/2017 đến ngày 01/10/2018 là: $766.210.000 \text{ đồng} \times 16 \text{ tháng} \times 0,1\%/\text{tháng} = 122.593.600 \text{ đồng}$.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn – ông Nguyễn Tiến D trình bày:

Ông Út E và bà H có hợp đồng mua bán thức ăn với bà N từ khoảng 20 năm nay, hai bên thỏa thuận bằng lời nói, theo đó bà N cung cấp thức ăn cho ông Út E và bà H đến khi heo xuất chuồng thì thanh toán tiền thức ăn. Tuy nhiên, trong quá trình chăn nuôi gặp khó khăn nên có nợ lại tiền thức ăn của bà N.

Sau khi tổng kết sổ thức ăn thì tổng số tiền ông Út E và bà H còn nợ lại là 142.130.000 đồng; giữa bà N và ông Út E, bà H chưa có biên bản chốt nợ nào thể hiện việc ông Út E và bà H còn nợ lại số tiền 766.210.000 đồng. Về tiền lãi, khi hai bên thỏa thuận mua bán với nhau không đề cập đến tiền lãi cũng như khi bán thức ăn thì bà N đã tính tiền “đầu bao” trên mỗi bao thức ăn cung cấp cho ông Út E và bà H. Do đó, ông Út E và bà H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N.

Sau khi hoà giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam đã đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 95/2018/DS-ST ngày 02/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Căn cứ Điều 430, 440 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N. Buộc ông Lương Văn Út E và bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị N số tiền 867.962.688 đồng (Tám trăm sáu mươi bảy triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn sáu

trăm tám mươi tám đồng), trong đó tiền gốc là 766.210.000 đồng và tiền lãi là 101.752.688 đồng.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N về yêu cầu tính tiền lãi là 0.17%/tháng với số tiền 20.840.912 đồng.

- Tuyên bố áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐ-BPKCTT ngày 02/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phong tỏa tài sản của ông Lương Văn Út E và bà Nguyễn Thị H đối với phần đất diện tích 1297,5m² thuộc thửa đất số 267 và phần đất diện tích 1601,1m² thuộc thửa 286 cùng tờ bản đồ số 16, tọa lạc ấp P, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre. Tài sản này do ông Lương Văn Út E và bà Nguyễn Thị H đang quản lý, sử dụng. Biện pháp khẩn cấp tạm thời này để đảm bảo thi hành án cho bà Lê Thị N. Tòa án sẽ ra quyết định hủy bỏ khi thuộc một trong những trường hợp pháp luật quy định.

Tiếp tục duy trì biện pháp bảo đảm đã áp dụng theo Quyết định buộc áp dụng biện pháp bảo đảm số 01/2018/QĐ-BPBD ngày 01/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam buộc gửi tài sản có giá trị bảo đảm là 60.000.000 đồng vào tài khoản số 070091399812 ngày 02/8/2018 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Bến Tre – Phòng giao dịch huyện Mỏ Cày Nam.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về phần án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/11/2018, bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn trình bày: Bà H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, lý do kháng cáo: bà không đồng ý với số tiền nợ mà bản án sơ thẩm đã tuyên. Vợ chồng bà chỉ còn nợ bà Ng số tiền là 142.130.000 đồng và yêu cầu không tính lãi số tiền này vì mỗi bao thức ăn mà vợ chồng bà mua thiếu đã tính tiền rủi ro trong đó rồi. Bà cũng không đồng ý việc Toà án cấp sơ thẩm áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với phần đất diện tích 1297,5m² thuộc thửa đất số 267 và phần đất diện tích 1601,1m² thuộc thửa 286 cùng tờ bản đồ số 16, tọa lạc ấp P, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre; vì ngoài 01 phần đất này, bà còn 01 phần đất khác có diện tích 4000m² đủ để đảm bảo thi hành án. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa án sơ thẩm, chỉ chấp nhận số tiền còn nợ là 142.130.000 đồng và không tính lãi số tiền này. Đồng thời, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm tuyên hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với phần đất diện tích 1297,5m² thuộc thửa đất số 267 và phần đất diện tích 1601,1m² thuộc thửa 286 cùng tờ bản đồ số 16, tọa lạc ấp P, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 95/2018/DS-ST ngày 02/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân

sự, bác kháng cáo của bà H, giữ y bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét đơn kháng cáo của bị đơn và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Lê Thị N, ông Lương Văn Út E, bà Nguyễn Thị H cùng thừa nhận giữa các bên khi mua bán thức ăn đều giao kết bằng hợp đồng miệng. Do đó, căn cứ vào Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 thì việc bà N và ông Út E, bà H có giao kết mua bán bằng hợp đồng là không phải chứng minh. Bà N và ông Út E, bà H cùng thỏa thuận mua bán theo hình thức gói đầu. Bà N bán thức ăn chăn nuôi cho ông Út E, bà H trước. Ông Út E, bà H thanh toán tiền cho bà N sau. Trong quá trình thực hiện việc mua bán thức ăn chăn nuôi, do gặp khó khăn nên ông Út E, bà H không thanh toán tiền cho bà N.

[2] Bà N cho rằng bị đơn còn nợ bà số tiền thức ăn chăn nuôi là 766.210.000 đồng. Ông Út E, bà H khẳng định chỉ còn nợ số tiền 142.130.000 đồng.

[3] Căn cứ khởi kiện của bà N là biên bản hòa giải tại cơ sở được lập vào ngày 13/7/2018 tại Ủy ban nhân dân xã A. Nội dung biên bản thể hiện tại buổi hòa giải ông Út E, bà H đã thừa nhận còn nợ bà N số tiền 766.210.000 đồng và xin trả dần số tiền 30.000.000 đồng/năm. Tại buổi hòa giải, sau khi thông qua biên bản, các bị đơn không có ý kiến phản đối đối với nội dung biên bản hòa giải nhưng có yêu cầu đối chiếu lại có hay không việc chênh lệch số lượng bao thức ăn đã giao. Bà N cũng đồng ý với yêu cầu này của các bị đơn. Các bị đơn không ký tên vào biên bản hòa giải tại cơ sở nhưng biên bản này có xác nhận của chính quyền địa phương do đó có căn cứ để xác định ông Út E, bà H còn nợ bà N số tiền 766.210.000 đồng.

[4] Đối với yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền còn nợ từ ngày 01/6/2017 đến ngày 01/10/2018 với mức lãi suất 1%/tháng của bà N: Do bà N và ông Út E, bà H cùng thừa nhận hợp đồng được giao kết bằng miệng không có thỏa thuận về lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Tuy nhiên, do bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn. Do đó, bà N có quyền yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật. Căn cứ theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định mức lãi suất 0,83%/tháng và không chấp nhận mức lãi suất 1% theo như yêu cầu của bà N là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc ông Út E, bà H có nghĩa vụ liên đới chịu lãi suất đối số tiền còn nợ được tính là $766.210.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 16 \text{ tháng} = 101.752.688 \text{ đồng}$ và không chấp nhận phần lãi suất 0,17%/tháng với số tiền 20.840.912 đồng là đúng quy định pháp luật.

[5] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà N có yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của ông Út E và bà H là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 267 và thửa đất số 286 cùng tờ bản đồ số 16, tọa lạc ấp P, xã B, huyện M. Bà N đã thực hiện biện pháp bảo đảm theo Quyết định buộc thực hiện

biện pháp bảo đảm số 01/2018/QĐ-BPBD ngày 01/8/2018 gửi tài sản có giá trị bảo đảm là 60.000.000 đồng vào tài khoản phong tỏa số 070091399812 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín – Chi nhánh Bến Tre – Phòng giao dịch Mỏ Cày. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐ-BPKCTT phong tỏa tài sản của ông Lương Văn Út E và bà Nguyễn Thị H đối với quyền sử dụng 02 thửa đất trên là có căn cứ. Việc duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời và biện pháp bảo đảm đã áp dụng là cần thiết để đảm bảo thi hành án và đúng quy định của pháp luật.

[6] Bà H kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;
Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 95/2018/DS-ST ngày 02/11/2018 của TAND huyện Mỏ Cày Nam.

Cụ thể tuyên:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N. Buộc ông Lương Văn Út E và bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị N số tiền 867.962.688 đồng (Tám trăm sáu mươi bảy triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn sáu trăm tám mươi tám đồng), trong đó tiền gốc là 766.210.000 đồng và tiền lãi là 101.752.688 đồng.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N về yêu cầu tính tiền lãi là 0.17%/tháng với số tiền 20.840.912 đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Tuyên bố áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐ-BPKCTT ngày 02/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phong tỏa tài sản của ông Lương Văn Út E và bà Nguyễn Thị H đối với phần đất diện tích 1297,5m² thuộc thửa đất số 267 và phần đất diện tích 1601,1m² thuộc thửa 286 cùng tờ bản đồ số 16, tọa lạc ấp P, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre. Tài sản này do ông Lương Văn Út E và bà Nguyễn Thị H đang quản lý, sử dụng. Biện pháp khẩn cấp tạm thời này để đảm bảo thi hành án cho bà Lê Thị N. Tòa án sẽ ra quyết định hủy bỏ khi thuộc một trong những trường hợp pháp luật quy định.

Tiếp tục duy trình biện pháp bảo đảm đã áp dụng theo Quyết định buộc áp dụng biện pháp bảo đảm số 01/2018/QĐ-BPBD ngày 01/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam buộc gửi tài sản có giá trị bảo đảm là 60.000.000 đồng vào tài khoản số 070091399812 ngày 02/8/2018 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Bến Tre – Phòng giao dịch Mỏ Cày.

- Về án phí dân sự:

Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Lương Văn Út E và bà Nguyễn Thị H phải liên đới chịu 38.718.508 đồng.

Bà Lê Thị N phải chịu 1.042.046 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.988.000 đồng theo biên lai thu số 0018796 ngày 23/07/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam. Hoàn trả cho bà Lê Thị N số tiền chênh lệch là 17.945.954 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0020869 ngày 14/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre(1b);
- TAND huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Vp(3b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hồ Thị Thanh Thuý

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA